

## **Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 61

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Lê Nam Thành	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng ban
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 11 tháng 6 năm 2019

Số tham chiếu: 60859962/21026003-LR/HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập vào ngày 11 tháng 6 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 61 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về khoản lỗ lũy kế của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 527.840.645.559 VND và lỗ thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày là 111.881.956.702 VND. Điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 24.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 6 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.823.252.714.612</b>	<b>6.677.953.274.267</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>121.573.013.902</b>	<b>406.507.599.855</b>
111	1. Tiền		86.573.013.902	371.507.599.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.016.701.883</b>	<b>1.102.279.883</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.016.701.883	1.102.279.883
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.610.762.990.957</b>	<b>4.070.188.572.122</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.801.588.499.630	3.490.616.622.202
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	479.914.753.989	238.293.589.251
135	3. Phải thu cho vay ngắn hạn	8	175.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	952.150.699.638	1.024.869.873.655
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9	(797.890.962.300)	(683.591.512.986)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>1.784.499.361.575</b>	<b>1.906.550.707.708</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.799.249.327.703	1.916.758.566.408
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.749.966.128)	(10.207.858.700)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>304.400.646.295</b>	<b>293.604.114.699</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.886.771.382	4.317.185.990
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	230.012.310.815	218.011.411.621
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		71.501.564.098	71.275.517.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.813.113.597.309</b>	<b>1.905.485.527.735</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>1.559.128.470</b>	<b>1.559.128.470</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.559.128.470	1.559.128.470
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>715.431.368.362</b>	<b>749.630.455.387</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	632.183.329.009	666.051.313.444
222	Nguyên giá		1.542.417.507.294	1.535.586.981.854
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(910.234.178.285)	(869.535.668.410)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	83.248.039.353	83.579.141.943
228	Nguyên giá		86.339.856.006	86.339.856.006
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.091.816.653)	(2.760.714.063)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>227.899.517.072</b>	<b>237.627.727.957</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	227.899.517.072	237.627.727.957
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>638.591.647.199</b>	<b>681.297.472.398</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		636.351.647.199	679.057.472.398
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.240.000.000	2.240.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>229.631.936.206</b>	<b>235.370.743.523</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	177.282.126.466	185.289.400.074
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.4	52.349.809.740	50.081.343.449
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.636.366.311.921</b>	<b>8.583.438.802.002</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.619.711.839.694</b>	<b>6.440.634.539.091</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.488.365.499.383</b>	<b>6.298.135.414.570</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.004.247.923.517	2.474.517.161.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	155.905.042.069	193.472.881.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	25.924.613.731	28.837.959.168
314	4. Phải trả người lao động		19.622.876.083	20.213.269.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	125.543.026.483	105.881.493.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	391.590.910	6.582.637.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	186.439.228.480	327.819.956.806
320	8. Vay ngắn hạn	23	2.963.512.821.019	3.124.216.823.508
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.778.377.091	16.593.231.657
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>131.346.340.311</b>	<b>142.499.124.521</b>
338	1. Vay dài hạn	23	124.308.095.311	135.497.738.271
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		7.038.245.000	7.001.386.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.016.654.472.227</b>	<b>2.142.804.262.911</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.016.654.472.227</b>	<b>2.142.804.262.911</b>
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	9.057.551.513	8.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. Lỗi lũy kế	24.1	(527.840.645.559)	(423.060.435.861)
421a	- Lỗi lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(415.958.688.857)	(424.562.054.004)
421b	- (Lỗi) lợi nhuận trong kỳ này		(111.881.956.702)	1.501.618.143
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	253.294.267.332	274.800.630.581
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.636.366.311.921</b>	<b>8.583.438.802.002</b>

Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.884.902.227.546	5.042.720.822.384
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(8.856.370.622)	(50.141.719.020)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.876.045.856.924	4.992.579.103.364
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.555.789.334.819)	(4.874.408.392.025)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		320.256.522.105	118.170.711.339
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	7.406.350.811	140.298.143.069
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(135.185.039.781) (129.362.321.205)	(236.778.306.285) (222.634.903.159)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	29	(42.705.825.199)	(11.037.245.509)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(110.741.387.270)	(192.024.487.857)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(159.002.345.099)	(121.707.678.997)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.971.724.433)	(303.078.864.240)
31	12. Thu nhập khác	31	378.586.143	5.884.066.552
32	13. Chi phí khác	31	(6.785.546.548)	(16.192.860.454)
40	14. Lỗ khác	31	(6.406.960.405)	(10.308.793.902)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(126.378.684.838)	(313.387.658.142)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(10.098.797.541)	(50.980.128.994)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	33.4	2.268.466.291	(15.449.644.535)
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(134.209.016.088)	(379.817.431.671)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	24	(111.881.956.702)	(377.108.758.545)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	(22.327.059.386)	(2.708.673.126)
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(504)	(1.661)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(504)	(1.661)

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 6 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(126.378.684.838)</b>	<b>(313.387.658.142)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	44.954.075.036	88.813.472.828
03	Dự phòng		118.841.556.742	27.634.802.424
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.903.159.894)	3.085.547.683
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		41.390.957.548	(126.431.887.382)
06	Chi phí lãi vay	28	129.362.321.205	222.634.903.159
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>202.267.065.799</b>	<b>(97.650.819.430)</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(479.037.442.222)	722.271.565.333
10	Giảm hàng tồn kho		117.509.238.705	676.440.375.263
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		352.495.115.004	(414.071.980.043)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		9.437.688.216	(33.470.642.150)
14	Tiền lãi vay đã trả		(104.161.981.533)	(250.715.903.381)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.434.635.652)	(43.908.359.392)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.814.854.566)	(1.467.995.230)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>75.260.193.751</b>	<b>557.426.240.970</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.148.181.407)	(42.199.962.401)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.192.361.765	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(175.914.422.000)	(14.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng và bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.100.000.000
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	725.563.545.804
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		1.202.867.651	7.386.220.048
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(187.667.373.991)</b>	<b>687.849.803.451</b>

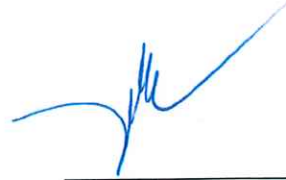
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.094.372.200.382	4.889.969.331.370
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(2.266.265.845.831)	(6.162.925.167.274)
36	Cổ tức đã trả		(644.254.662)	(3.315.573.267)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(172.537.900.111)	(1.276.271.409.171)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(284.945.080.351)	(30.995.364.750)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		406.507.599.855	205.748.786.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.494.398	(17.742.614)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	121.573.013.902	174.735.679.490



Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập



Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty hay HVC”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 4.487 người (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 4.794 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có 8 công ty con sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu/ Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“AGF”)	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58
(2) Công ty Cổ phần Châu Âu (“EUR”)	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(3) Công ty TNHH Châu Á (“ASI”)	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	94,00
(4) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc (“ALR”)	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00
(5) Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre (“HBTC”)	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(6) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân (“TFC”)	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78
(7) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc (“HSD”)	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đầu tư xây dựng cơ bản	51,00
(8) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri (“HBT”)	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa góp vốn	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Giả định về hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, lỗ lũy kế của Tập đoàn là 527.840.645.559 VND; lỗ thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 111.881.956.702 VND và Tập đoàn có các khoản vay đến hạn trả chưa được thanh toán tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 23.1. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc được tái cơ cấu các khoản nợ vay ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà theo đó, Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của Ngân hàng cho việc gia hạn thời hạn thanh toán các khoản vay. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn trong trường hợp Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.6 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	34 - 41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn dựa trên sản phẩm của Tập đoàn.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Tiền mặt	19.603.843.815	16.565.473.218
Tiền gửi ngân hàng	66.969.170.087	354.942.126.637
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>121.573.013.902</u></b>	<b><u>406.507.599.855</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Bên khác	3.427.089.838.799	3.236.258.938.000
- Công ty Cổ phần Thủy sản Số 4 - Chi nhánh Đồng Tâm	704.218.359.170	638.713.563.019
- Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	609.950.616.802	-
- Khách hàng khác	2.112.920.862.827	2.597.545.374.981
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	374.498.660.831	254.357.684.202
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.801.588.499.630</b>	<b>3.490.616.622.202</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(782.690.962.300)	(662.381.830.787)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.018.897.537.330</b>	<b>2.828.234.791.415</b>

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Khách hàng trong nước	2.587.768.236.591	2.039.817.141.353
Khách hàng nước ngoài	1.213.820.263.039	1.450.799.480.849
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.801.588.499.630</b>	<b>3.490.616.622.202</b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	48.811.471	57.615.253
<i>Euro ("EUR")</i>	7.037	7.037

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 23).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
Số đầu kỳ	662.381.830.787	931.980.262.111
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	124.269.409.516	73.239.955.034
Cộng: Phân loại lại	-	667.582.274
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.960.278.003)	(45.251.049.476)
Số cuối kỳ	782.690.962.300	960.636.749.943



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Bên khác	310.334.212.649	238.293.589.251
- Glencore Grain B.V.Blaak	75.056.504.945	75.056.504.945
- Ông Châu Duy Cường	46.683.834.518	40.083.834.518
- Khác	188.593.873.186	123.153.249.788
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	169.580.541.340	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>479.914.753.989</b>	<b>238.293.589.251</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>476.914.753.989</b>	<b>235.293.589.251</b>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Nhà cung cấp trong nước	395.384.127.760	153.761.062.274
Nhà cung cấp nước ngoài	84.530.626.229	84.532.526.977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>479.914.753.989</b>	<b>238.293.589.251</b>
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ ("USD")	3.646.713	3.710.895
Euro ("EUR")	64.182	-

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	100.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	75.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>-</b>

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và không lãi suất được trình bày như sau:

Tên Công ty đi vay	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	100.000.000.000	Ngày 30 tháng 4 năm 2019
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	75.000.000.000	Ngày 30 tháng 4 năm 2019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.000.000.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	691.192.774.084	562.722.886.502
Tạm ứng chuyển nhượng phần vốn góp (i)	155.000.000.000	-
Tạm ứng đầu tư khác	36.200.000.000	36.200.000.000
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	115.000.480.758
Ký quỹ đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (ii)	20.630.938.672	20.630.938.672
Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF	-	255.959.777.331
Khác	19.126.506.124	34.355.790.392
	<u>952.150.699.638</u>	<u>1.024.869.873.655</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ thuê văn phòng	1.559.128.470	1.559.128.470
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b>953.709.828.108</b>	<b>1.026.429.002.125</b>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(12.200.000.000)	(18.209.682.199)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>941.509.828.108</b>	<b>1.008.219.319.926</b>
(*) Trong đó:		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	708.664.840.125	862.846.835.646
<i>Bên khác</i>	245.044.987.983	163.582.166.479

- (i) Đây là khoản tạm ứng để mua 100% phần vốn góp trong Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang và Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định từ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc nhận chuyển nhượng (Thuyết minh số 38).
- (ii) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 23, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi ký quỹ ngân hàng trị giá 20 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019			Ngày 30 tháng 9 năm 2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
M&T Seafood	205.895.337.902	130.785.617.050	75.109.720.852	315.249.812.406	76.441.305.049	238.808.507.357
Folgender LTD	134.545.920.220	80.186.539.412	54.359.380.808	228.519.588.852	80.186.539.412	148.333.049.440
Frigorificos Hv6 S.L	90.966.775.834	80.608.609.329	10.358.166.505	91.516.898.884	80.608.609.329	10.908.289.555
Grupo Amatista	58.195.082.000	58.195.082.000	-	58.195.082.000	58.195.082.000	-
K&M Seafood	57.407.016.020	57.407.016.020	-	57.407.016.020	57.407.016.020	-
Products Mmexico	44.783.401.035	44.783.401.035	-	44.783.401.035	44.783.401.035	-
Blue IS INC	667.775.245.949	345.924.697.454	321.850.548.495	465.114.561.756	285.969.560.141	179.145.001.615
Khác						
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.259.568.778.960</b>	<b>797.890.962.300</b>	<b>461.677.816.660</b>	<b>1.260.786.360.953</b>	<b>683.591.512.986</b>	<b>577.194.847.967</b>

VND

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.094.426.909.155	(3.465.436.034)	1.205.282.359.488	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	341.017.969.276	(2.215.373.998)	440.418.604.045	(507.485.367)
Nguyên liệu, vật liệu	264.673.552.398	-	164.766.273.767	-
Hàng hóa	92.616.247.124	(9.069.156.096)	99.423.467.585	(9.700.373.333)
Công cụ và dụng cụ	6.514.649.750	-	6.867.861.523	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.799.249.327.703</b>	<b>(14.749.966.128)</b>	<b>1.916.758.566.408</b>	<b>(10.207.858.700)</b>

VND

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

#### Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
Số đầu kỳ	10.207.858.700	51.594.826.168
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.542.107.428	333.982.394
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(29.062.298.866)
Số cuối kỳ	14.749.966.128	22.866.509.696

VND

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	611.561.380.324	858.005.535.612	56.575.115.560	3.023.666.997	6.421.283.361	1.535.586.981.854
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	10.807.963.658	691.022.482	-	-	-	11.498.986.140
Mua mới	-	100.000.000	236.363.636	-	-	336.363.636
Thanh lý	(1.256.841.868)	(951.695.097)	(2.796.287.371)	-	-	(5.004.824.336)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	621.112.502.114	857.844.862.997	54.015.191.825	3.023.666.997	6.421.283.361	1.542.417.507.294
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	68.473.679.235	210.402.361.203	15.750.566.640	2.147.251.901	3.945.764.567	300.719.623.546
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	236.119.675.328	589.508.586.692	36.390.140.556	2.723.155.043	4.794.110.791	869.535.668.410
Khấu hao trong kỳ	13.653.744.497	28.019.193.111	2.828.160.533	39.145.951	82.728.354	44.622.972.446
Thanh lý	(980.716.828)	(745.494.495)	(2.198.251.248)	-	-	(3.924.462.571)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	248.792.702.997	616.782.285.308	37.020.049.841	2.762.300.994	4.876.839.145	910.234.178.285
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	375.441.704.996	268.496.948.920	20.184.975.004	300.511.954	1.627.172.570	666.051.313.444
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	372.319.799.117	241.062.577.689	16.995.141.984	261.366.003	1.544.444.216	632.183.329.009

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế  
chấp (Thuyết minh số 23)

281.178.194.903 201.053.678.613 5.518.391.954 - 487.750.265.470

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	80.348.612.396	4.976.376.110	1.014.867.500	86.339.856.006
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu trừ hết	-	-	515.868.500	515.868.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	-	2.065.425.226	695.288.837	2.760.714.063
Hao mòn trong kỳ	-	281.202.690	49.899.900	331.102.590
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	-	2.346.627.916	745.188.737	3.091.816.653
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	80.348.612.396	2.910.950.884	319.578.663	83.579.141.943
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	80.348.612.396	2.629.748.194	269.678.763	83.248.039.353

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Xây dựng kho lạnh	131.936.586.100	131.936.586.100
Thuê đất (i)	64.285.560.966	64.285.560.966
Quyền sử dụng đất (ii)	30.208.963.636	30.208.963.636
Khác	1.468.406.370	11.196.617.255
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>227.899.517.072</b>	<b>237.627.727.957</b>

(i) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

(ii) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018: 27.539.689.511 VND).

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	607.540.572.512	650.551.207.182
Đầu tư vào công ty liên doanh (i)	28.811.074.687	28.506.265.216
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.240.000.000	2.240.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>638.591.647.199</b>	<b>681.297.472.398</b>
(i) Tổng cộng (Thuyết minh số 15.1)	636.351.647.199	679.057.472.398

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
			% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	288.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (*)	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	33,16	313.677.870.549	33,16	313.677.870.549
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc ("HVD")	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	40,00	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long ("TATS HVL")	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
				<b>751.677.870.549</b>		<b>751.677.870.549</b>
<b>Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato ("HVM")	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
				<b>781.677.870.549</b>		<b>781.677.870.549</b>

### TỔNG CỘNG

(\*) Tập đoàn đã thế chấp 22.900.000 cổ phiếu VTF để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

	HMT	VTF	HVD	TATS HVL	HVL	HVM	Số tiền
<b>Giá gốc đầu tư:</b>							VND
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	288.000.000.000	313.677.870.549	100.000.000.000	31.000.000.000	19.000.000.000	30.000.000.000	781.677.870.549
<b>Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:</b>							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	(45.103.389.009)	(7.905.344.311)	(14.368.558.124)	(38.171.987.349)	4.422.615.426	(1.493.734.784)	(102.620.398.151)
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh trong kỳ (Lỗ) lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(12.319.178.603)	33.044.310.163	(7.341.482.998)	(4.328.162.361)	(13.483.685.294)	304.809.471	(4.123.389.622)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	(22.598.086.397)	(24.131.892.630)	5.933.504.209	2.214.039.241	-	-	(38.582.435.577)
	(80.020.654.009)	1.007.073.222	(15.776.536.913)	(40.286.110.469)	(9.061.069.868)	(1.188.925.313)	(145.326.223.350)
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	242.896.610.991	305.772.526.238	85.631.441.876	(7.171.987.349)	23.422.615.426	28.506.265.216	679.057.472.398
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	207.979.345.991	314.684.943.771	84.223.463.087	(9.286.110.469)	9.938.930.132	28.811.074.687	636.351.647.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.2 Đầu tư dài hạn khác**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019			Ngày 30 tháng 9 năm 2018		
	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu
<b>Giá gốc đầu tư:</b>						
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	<u>2.240.000.000</u>	224.000	0,75	<u>2.240.000.000</u>	224.000	0,75

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Tiền thuê đất trả trước (*)	169.088.811.226	172.875.626.896
Công cụ, dụng cụ	3.022.143.320	5.145.436.278
Khác	<u>5.171.171.920</u>	<u>7.268.336.900</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>177.282.126.466</u></b>	<b><u>185.289.400.074</u></b>

(\*) Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Bên khác	651.585.242.722	1.178.201.947.553
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	<u>2.352.662.680.795</u>	<u>1.296.315.214.272</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.004.247.923.517</u></b>	<b><u>2.474.517.161.825</u></b>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Nhà cung cấp trong nước	2.983.747.562.374	2.466.556.663.261
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>20.500.361.143</u>	<u>7.960.498.564</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.004.247.923.517</u></b>	<b><u>2.474.517.161.825</u></b>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	348.140	348.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Bên khác	30.219.760.611	41.359.552.227
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	125.685.281.458	152.113.329.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>155.905.042.069</u></b>	<b><u>193.472.881.957</u></b>

*Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:*

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Khách hàng trong nước	149.536.140.652	185.330.843.674
Khách hàng nước ngoài	6.368.901.417	8.142.038.283
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>155.905.042.069</u></b>	<b><u>193.472.881.957</u></b>
<i>Trong đó ngoại tệ:</i> USD	317.053	356.021

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. THUẾ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	18.290.433.200	11.740.312.431	(11.740.312.431)	18.290.433.200
Thuế thu nhập cá nhân	6.062.530.497	564.025.528	(550.132.131)	6.076.423.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.384.879.320	10.098.244.050	(13.434.635.652)	1.048.487.718
Các loại thuế khác	100.116.151	612.504.918	(203.352.150)	509.268.919
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.837.959.168</b>	<b>23.015.086.927</b>	<b>(25.928.432.364)</b>	<b>25.924.613.731</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	218.011.411.621	18.659.904.623	(6.659.005.429)	230.012.310.815
Các khoản thuế khác	71.275.517.088	1.431.047.133	(1.205.000.123)	71.501.564.098
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nhập khẩu	46.322.192.277	133.909.859	-	46.456.102.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp thừa	24.035.908.035	-	(553.491)	24.035.354.544
Các loại thuế khác	917.416.776	1.297.137.274	(1.204.446.632)	1.010.107.418
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>289.286.928.709</b>	<b>20.090.951.756</b>	<b>(7.864.005.552)</b>	<b>301.513.874.913</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Chi phí lãi vay	113.817.525.376	88.617.185.704
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	2.821.775.000	8.814.656.350
Chi phí hoa hồng	3.927.602.876	3.945.880.804
Khác	4.976.123.231	4.503.770.436
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>125.543.026.483</u></b>	<b><u>105.881.493.294</u></b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Ký quỹ nhận được	73.775.034.835	50.975.034.835
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	58.584.161.829	66.990.048.426
Tạm ứng hoàn lại phải trả	36.726.510.062	176.446.809.512
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	9.177.387.686	20.527.191.665
Khác	8.176.134.068	12.880.872.368
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>186.439.228.480</u></b>	<b><u>327.819.956.806</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>133.205.608.675</i>	<i>224.969.011.653</i>
<i>Bên khác</i>	<i>53.233.619.805</i>	<i>102.850.945.153</i>

**Công ty Cổ phần Hùng Vương**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>					
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	3.058.935.365.046	2.073.523.276.705	(2.217.606.677.780)	-	2.914.851.963.971
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	65.281.458.462	-	(48.659.168.051)	32.038.566.637	48.660.857.048
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.124.216.823.508</b>	<b>2.073.523.276.705</b>	<b>(2.266.265.845.831)</b>	<b>32.038.566.637</b>	<b>2.963.512.821.019</b>
<b>Trong đó:</b>					
Nợ vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 23.1)	706.471.916.627				601.844.587.974
<b>Dài hạn</b>					
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	135.497.738.271	20.848.923.677	-	(32.038.566.637)	124.308.095.311
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.259.714.561.779</b>	<b>2.094.372.200.382</b>	<b>(2.266.265.845.831)</b>	<b>-</b>	<b>3.087.820.916.330</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>					
Vay VND	1.930.251.450.346		Từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2020	6,50 - 9,90	Tiền gửi tại ngân hàng, hàng tồn kho, khoản phải thu khách hàng của HVC, 19.000.000 cổ phiếu AGF thuộc sở hữu của HVC, 8.200.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của HVC; quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; máy móc thiết bị của EUR; 6.307.202 cổ phiếu TFC thuộc sở hữu của HVC; hàng tồn kho và máy móc thiết bị của TFC; và tài sản và quyền sử dụng đất của HVBT
Vay USD	4.914.930.276	212.335	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2019 đến ngày 29 tháng 5 năm 2019	4,00	

#### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (\*)

Vay VND	601.844.587.974		Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2018	5,30 - 7,00	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị tại Khu công nghiệp Tân Tạo của HVC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Cây Trâm, Huyện Định Bình, Tỉnh Cà Mau và máy móc thiết bị của TFC
---------	-----------------	--	--	-------------	---

(\*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn chưa thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả tại VCB với số tiền 601.844.587.974 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của VCB chấp thuận cho việc giãn thời gian thanh toán khoản nợ gốc và lãi vay này trong vòng 8 năm tiếp theo.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau</b>					
Vay VND	39.280.000.000		Từ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đến ngày 29 tháng 7 năm 2019	7,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HSD
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex - Chi nhánh An Giang</b>					
Vay VND	99.569.046.087		Từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	7,20 - 8,00	Tín chấp
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau</b>					
Vay VND	62.056.998.808		Từ ngày 15 tháng 4 năm 2019 đến ngày 22 tháng 9 năm 2019	7,00	Nhà máy, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất của TFC
Vay USD	7.379.104.140	318.473	Từ ngày 20 tháng 5 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	4,00	
<b>Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định</b>					
Vay VND	169.555.846.340		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	10,00 -10,70	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.914.851.963.971</b>	<b>530.808</b>			



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	53.977.171.537	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2019 đến ngày 19 tháng 8 năm 2020	9,60 - 10,90	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT; Máy móc, thiết bị của TFC
Trong đó: Đến hạn trả	33.533.911.911			
Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định	102.991.780.822	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2026	10,50 - 10,57	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI; 14.700.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của HVC; Toàn bộ các nghĩa vụ chi trả liên quan đến các khoản nợ vay được bảo đảm bởi Tổng Giám đốc và HVC; Giá trị khoản đầu tư vào ASI thuộc sở hữu của HVC
Trong đó: Đến hạn trả	11.126.945.137			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex	16.000.000.000	Ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng đất của AGF
Trong đó: Đến hạn trả	<u>4.000.000.000</u>			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>172.968.952.359</u></b>			
Trong đó: Vay dài hạn Đến hạn trả	124.308.095.311 48.660.857.048			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
							VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018:</b>							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.867.285.175.582
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(377.108.758.545)	(377.108.758.545)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	107.994.723.756	107.994.723.756
Khác	(9.070.000)	-	-	-	-	(4.403.519.379)	(4.412.589.379)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(697.305.516.777)	1.593.758.551.414

#### Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019:

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.060.435.861)	1.868.003.632.330
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(111.881.956.702)	(111.881.956.702)
Khác	-	-	-	136.782.263	-	7.101.747.004	7.238.529.267
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	9.057.551.513	(73.430.059)	(527.840.645.559)	1.763.360.204.895

(\*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty tại ngày này. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và thanh lý các khoản đầu tư dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Vào ngày 30 tháng 9	2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
Giảm khác	-	(9.070.000)
Vào ngày 31 tháng 3	<u>2.270.382.910.000</u>	<u>2.270.382.910.000</u>

**24.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	227.038.291	227.038.291
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.038.291	227.038.291
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(5.096.300)	(5.096.300)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	221.941.991	221.941.991

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(111.881.956.702)	(377.108.758.545)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	221.941.991	221.941.991
Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(504)	(1.661)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	VND
	Giá trị
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	274.800.630.581
Lỗi sau thuế trong kỳ	(22.327.059.386)
Phân chia cổ tức	(644.254.662)
Khác	1.464.950.799
	<hr/>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>253.294.267.332</u>

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.884.902.227.546</b>	<b>5.042.720.822.384</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu - hoạt động     nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.643.564.148.915	2.598.482.514.302
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	91.884.324.711	784.323.340.757
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	78.684.859.394	67.735.736.282
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	67.575.083.000	1.207.339.546.758
<i>Doanh thu khác</i>	3.193.811.526	30.098.874.411
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	-	354.740.809.874
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(8.856.370.622)</b>	<b>(50.141.719.020)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(8.545.844.161)	(29.709.944.920)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(310.526.461)	(382.951.575)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	(20.048.822.525)
	<hr/>	<hr/>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.876.045.856.924</b>	<b>4.992.579.103.364</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu - hoạt động     nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.634.707.778.293	2.567.812.595.269
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	91.884.324.711	784.323.340.757
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	78.684.859.394	67.735.736.282
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	67.575.083.000	1.187.867.746.771
<i>Doanh thu khác</i>	3.193.811.526	30.098.874.411
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	-	354.740.809.874
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	2.621.503.157.803	4.353.296.353.822
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	254.542.699.121	639.282.749.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU (tiếp theo)**

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.201.868.668	4.817.072.734
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.202.867.651	3.206.895.844
Lãi từ thanh lý công ty con	-	132.233.597.671
Khác	1.614.492	40.576.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.406.350.811</u></b>	<b><u>140.298.143.069</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Giá vốn bán - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.360.688.524.608	2.723.557.211.465
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	86.719.960.674	591.267.109.345
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến	79.043.399.699	66.079.626.615
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	22.512.329.165	1.296.076.091.965
Giá vốn bán đất	-	168.831.353.554
Giá vốn dịch vụ khác	6.825.120.673	28.596.999.081
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.555.789.334.819</u></b>	<b><u>4.874.408.392.025</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	129.362.321.205	222.634.903.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.078.492.180	5.724.118.363
Chi phí khác	744.226.396	8.419.284.763
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>135.185.039.781</u></b>	<b><u>236.778.306.285</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Ảnh hưởng (lỗ) lãi từ giao dịch nội bộ	(38.582.435.577)	22.866.163.716
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong kỳ	<u>(4.123.389.622)</u>	<u>(33.903.409.225)</u>
<b>LỖ THUẬN</b>	<b><u>(42.705.825.199)</u></b>	<b><u>(11.037.245.509)</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>110.741.387.270</b>	<b>192.024.487.857</b>
Chi phí vận chuyển	84.185.870.090	117.685.335.903
Chi phí mua ngoài	9.506.607.667	26.678.070.083
Chi phí hoa hồng	4.560.851.756	6.963.179.315
Khác	12.488.057.757	40.697.902.556
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>159.002.345.099</b>	<b>121.707.678.997</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	120.309.131.513	50.527.512.784
Chi phí lương	16.994.236.406	32.403.979.594
Chi phí mua ngoài	12.731.380.934	11.497.279.955
Chi phí khấu hao	2.587.823.261	10.922.957.386
Khác	<u>6.379.772.985</u>	<u>16.355.949.278</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>269.743.732.369</u></b>	<b><u>313.732.166.854</u></b>

**31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>378.586.143</b>	<b>5.884.066.552</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	112.000.000	301.304.491
Khác	266.586.143	5.582.762.061
<b>Chi phí khác</b>	<b>(6.785.546.548)</b>	<b>(16.192.860.454)</b>
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	(3.039.340.721)	(10.642.101.743)
Chi phí phạt	(1.490.448.565)	(68.280.789)
Khác	<u>(2.255.757.262)</u>	<u>(5.482.477.922)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(6.406.960.405)</u></b>	<b><u>(10.308.793.902)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.892.930.843.605	3.420.174.503.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.337.746.976	993.308.261.487
Chi phí lương	189.304.776.698	297.503.150.508
Chi phí dự phòng	118.841.556.742	28.554.321.901
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	44.954.075.036	88.813.472.828
Chi phí khác	140.100.762.568	330.892.769.466
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.608.469.761.625</u></b>	<b><u>5.159.246.479.504</u></b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 7,5% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.098.797.541	50.980.128.994
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.268.466.291)	15.449.644.535
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.830.331.250</u></b>	<b><u>66.429.773.529</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(126.378.684.838)</b>	<b>(313.387.658.142)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(25.275.736.968)	(62.677.531.628)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	15.979.067.538	18.476.784.992
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	8.541.165.040	2.207.449.102
Chênh lệch thuế suất	(11.256.901.915)	(2.697.540.834)
Lỗ thuế các kỳ trước chuyển sang	(19.539.238.158)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	9.581.851.243	11.602.591.569
Chênh lệch lợi nhuận từ thoái vốn các công ty con	-	38.100.164.223
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.800.124.470	61.417.856.105
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>7.830.331.250</u></b>	<b><u>66.429.773.529</u></b>

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên (lỗ) thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. (Lỗ) thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 33.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.313.413.971.561 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 1.262.109.540.001 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2019
2014	2019	21.091.452.304	(21.091.452.304)	-
2015	2020	263.328.101.295	(91.512.763.872)	171.815.337.423
2016	2021	164.527.230.941	(5.672.792)	164.521.558.149
2017	2022	677.726.128.269	-	677.726.128.269
2018	2023	150.350.325.369	-	150.350.325.369
2019	2024	149.000.622.351	-	149.000.622.351
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.426.023.860.529</b>	<b>(112.609.888.968)</b>	<b>1.313.413.971.561</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**33.4 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>					
Lỗ kỳ trước chuyển sang	41.497.177.622	41.497.177.622	-	(10.316.568.128)	
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	9.138.743.712	13.223.765.452	(4.085.021.740)	1.357.478.157	
Chi phí phải trả	1.520.419.325	1.771.114.457	(250.695.132)	(4.073.538.806)	
Các khoản dự phòng	1.059.067.889	1.041.146.139	17.921.750	(2.460.055.126)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(865.598.808)	(7.451.860.221)	6.586.261.413	43.039.368	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>52.349.809.740</b>	<b>50.081.343.449</b>	<b>2.268.466.291</b>	<b>(15.449.644.535)</b>	
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>					

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
		VND
	-	-

Lương và các chi phí liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
				VND
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Tạm ứng hoàn lại phải thu Chi phí nuôi cá Cổ tức Chi trả hộ	205.713.846.990 40.600.000.000 25.807.165.317 9.763.402.978 -	304.879.081.200 5.000.000.000 -
		Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản Mượn nguyên vật liệu Chi phí thuê	- - -	2.890.367.868 25.289.931.507 15.878.413.532 10.000.000.000 3.452.424.546
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Tạm ứng hoàn lại phải thu Phí dịch vụ gia công Nhận đặt cọc mua cá nguyên liệu	138.043.252.850 131.216.882.920 29.000.000.000 6.683.090.000 -	5.810.000.000 98.339.862.200 - 8.085.501.722 20.000.000.000

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm và phụ phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Chi phí trả hộ Phí dịch vụ Doanh thu cho thuê	112.030.368.460 95.522.731.480 11.630.305.261 3.769.286.570 300.000.000	45.220.124.546 86.970.769.200 10.632.966.482 -	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thăng	Công ty liên kết	Mua thức ăn thủy sản Tạm ứng chuyển nhượng phần vốn góp Bán hàng hóa Phí dịch vụ gia công	218.301.485.748 155.000.000.000	127.637.110.500 -	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Chi hộ Bán cá nguyên liệu và thành phẩm Mua thành phẩm Dịch vụ cung cấp	31.693.016.740	227.527.924.200 -	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Phí dịch vụ gia công	6.652.350.000	56.325.077.500 39.000.000.000 500.000.000	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Chi hộ Bán hàng hoá và dịch vụ Cho mượn không lãi suất	800.000.000 103.872.727	123.281.137.800 12.831.734.400	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND
Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng - An Giang	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoạt động	18.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	920.000.000	384.200.000	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	-	31.149.676.980	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Phi dịch vụ gia công	-	1.615.100.000	
			-	226.817.648.330	
			-	60.827.235.950	
			-	440.610.000	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
				VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	202.335.160.383	202.335.160.383
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Cung cấp dịch vụ	95.661.607.980 200.000.000	- -
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa	59.717.622.157 5.720.000.000	28.828.239.237 3.874.750.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	10.592.836.411 -	10.414.534.857 1.032.485.250
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	173.900.000	173.900.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	90.000.000 7.533.900	60.000.000 6.203.994.475
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	1.434.620.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>374.498.660.831</b>	<b>254.357.684.202</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	Ứng tiền mua hàng hóa	169.555.846.340	-
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Công ty trong cùng tập đoàn	Ứng tiền mua bảo hiểm hàng hóa	49.390.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>169.605.236.340</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
VND				
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	185.847.504.676	185.047.504.676
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Chuyển tiền mua công ty con	155.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	99.820.528.235	99.820.528.235
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	52.091.187.447	47.118.170.707
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	44.629.441.299	15.460.944.715
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu	35.621.013.034	23.990.707.773
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF	-	255.959.777.331
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	33.068.963.225	30.000.000.000
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám Đốc	Tạm ứng hoàn lại phải thu	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	26.378.471.653	62.541.471.653
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	21.407.730.556	21.407.730.556
Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng - An Giang	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	26.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi hộ	300.000.000	-
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	Chi tiền Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	85.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>708.664.840.125</b>	<b>862.846.835.646</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	1.185.326.708.875	384.148.293.290	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu và chi phí thuê	403.619.855.889	233.244.641.403	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm và dịch vụ	303.112.880.260	282.796.304.652	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm Khác	131.209.246.261 38.410.451.336 11.498.266.493	40.807.473.273 24.145.398.176 7.670.515.593	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	169.248.770.010	169.248.770.010	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	46.570.442.148	58.684.128.588	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	33.142.761.713	67.849.261.713	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công và chi phí thuê	19.003.205.574	21.084.435.174	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi phí gia công Mua nguyên liệu, phụ phẩm	5.288.100.000 2.032.760.000	5.434.738.000 1.149.896.000	
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	4.199.232.236	-	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua bảo hiểm hàng hóa	-	51.358.400	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.352.662.680.795</b>	<b>1.296.315.214.272</b>	



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	92.300.550.030	92.300.550.030	
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua hàng hóa	28.240.000.000	28.240.000.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua thành phẩm	5.144.731.428	31.572.779.700	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>125.685.281.458</b>	<b>152.113.329.730</b>	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
VND				
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ký quỹ	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải trả	23.740.000.000	23.740.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ký quỹ	20.000.000.000	20.000.000.000
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức	14.657.992.810	14.657.992.810
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đồng	Cổ tức	10.960.416.222	10.960.416.222
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Bên liên quan	Cổ tức	3.596.349.994	3.596.349.994
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cổ tức	1.200.000.000	1.200.000.000
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng hoàn lại phải trả	23.034.242.805	23.034.242.805
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Cổ tức	-	8.000.000.000
Bà Dương Thị Ngọc Hạnh	Cổ đồng	Cổ tức	5.945.385.344	5.945.385.344
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng ban Kiểm soát	Cổ tức	71.221.500	71.221.500
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	74.000.000.000
		Cổ tức	-	9.763.402.978
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>133.205.608.675</b>	<b>224.969.011.653</b>
<b>Tổng phải trả các bên liên quan</b>			<b>2.611.553.570.928</b>	<b>1.673.397.555.655</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thực ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019:</b>					
Doanh thu	-	2.666.837.327.291	209.208.529.633	-	2.876.045.856.924
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	2.666.837.327.291	209.208.529.633	-	2.876.045.856.924
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	67.575.083.000	671.598.218.930	-	(739.173.301.930)	-
Tổng doanh thu	67.575.083.000	3.338.435.546.221	209.208.529.633	(739.173.301.930)	2.876.045.856.924
Kết quả	-	(162.547.914.575)	1.865.288.600	34.303.941.137	(126.378.684.838)
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	(162.547.914.575)	1.865.288.600	34.303.941.137	(10.098.797.541)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	2.268.466.291
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	(134.209.016.088)
Lỗ thuần sau thuế TNDN	-	-	-	-	(134.209.016.088)
<b>Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019</b>					
Tài sản và công nợ	-	8.347.839.077.933	288.527.233.988	-	8.636.366.311.921
Tổng tài sản	-	8.347.839.077.933	288.527.233.988	-	8.636.366.311.921
Tổng công nợ	-	6.418.234.904.119	201.476.935.575	-	6.619.711.839.694
Các thông tin bộ phận khác	-	-	-	-	-
Chi phí hình thành TSCĐ	-	565.593.620.131	66.589.708.878	-	632.183.329.009
Tài sản cố định hữu hình	-	565.593.620.131	66.589.708.878	-	632.183.329.009
Tài sản cố định vô hình	-	70.282.222.344	12.965.817.009	-	83.248.039.353

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Thức ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018:</b>					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.339.674.396.393	2.897.687.837.291	755.216.869.680	-	4.992.579.103.364
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	242.246.034.000	990.574.608.752	-	(1.232.820.642.752)	-
Tổng doanh thu					<u>4.992.579.103.364</u>
Kết quả					
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(41.700.910.012)	34.263.068.873	6.332.114.359	(312.281.931.362)	(313.387.658.142)
Chi phí thuế TNDN					(50.980.128.994)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(15.449.644.535)
Lỗ thuần sau thuế TNDN					<u>(379.817.431.671)</u>
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	-	8.268.195.396.043	315.243.405.959	-	8.583.438.802.002
Tổng công nợ	-	6.214.026.672.387	226.607.866.704	-	6.440.634.539.091
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					666.051.313.444
Tài sản cố định hữu hình	-	597.221.262.899	68.830.050.545	-	83.579.141.943
Tài sản cố định vô hình	-	70.613.324.934	12.965.817.009	-	

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Đến 1 năm	6.656.025.251	6.825.769.796
Trên 1 - 5 năm	14.048.656.462	7.464.233.838
Trên 5 năm	52.151.773.117	19.494.537.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.856.454.830</b>	<b>33.784.541.364</b>

***Cam kết góp vốn***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	<u>Theo GCNĐKKD</u>		<u>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018</u>	
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ chưa góp VND
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	16.000.000.000

***Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 634.347.627.240 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 628.616.829.019 VND) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới.

***Cam kết khác***

Liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần tại VTF cho đối tác thứ ba, Tập đoàn có cam kết với đối tác rằng doanh thu của VTF trong năm 2018 và 2019 phải đảm bảo không thấp hơn giá trị như đã cam kết.

Nếu cam kết trên không đạt được, đối tác sẽ được nhận thêm một số lượng cổ phần của Tập đoàn tại VTF mà không phải thanh toán thêm bất cứ khoản nào cho Tập đoàn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã xin được chấp thuận của đối tác về việc điều chỉnh giảm doanh thu cam kết cho năm 2018 bằng số thực tế và đang trao đổi để xin được sự chấp thuận của đối tác về việc điều chỉnh lại điều khoản cam kết doanh thu VTF của năm 2019. Theo đó, không có khoản điều chỉnh giảm số lượng cổ phiếu nào được sở hữu bởi Tập đoàn tại VTF được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Ngoại tệ:		
- USD	544.955	2.668.069
- EUR	171.963	2.464

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu 100% vốn góp trong Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang và Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định từ cổ đông hiện hữu của các công ty này với tổng giá trị chuyển nhượng lần lượt là 80.000.000.000 VND và 100.000.000.000 VND và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục hồ sơ pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, vào ngày 10 tháng 5 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc thanh lý 100% vốn góp trong Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc ("HVSD"), công ty con trực tiếp của Công ty, cho bên thứ ba với tổng giá trị chuyển nhượng là 32.130.000.000 VND. Theo đó, HVSD không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 6 năm 2019